ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3021 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 15 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; số 46/2026/QH16 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 12424/TTr-STC ngày 11/9/2026 về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030, với các nội dung như sau:

1. Tổng kinh phí: 453.618 triệu đồng *(Bốn trăm năm mươi ba tỷ, sáu trăm mười tám triệu đồng).* Trong đó:

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 35.830 triệu đồng.

b) Phân bổ cho cấp xã: 417.788 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí:

a) Nguồn năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 và nguồn vốn các xã, phường đã hoàn trả trong niên độ năm 2026 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 321.968 triệu đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương giao cho tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ: 131.650 triệu đồng.

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định; đồng thời, có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về báo cáo, công bố thông tin với cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ bổ sung dự toán cho các đơn vị để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo, Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra tình hình phân bổ, sử dụng và giải ngân kinh phí thực hiện các nội dung thuộc Chương trình; kịp thời tham mưu UBND tỉnh xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có).

4. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ dự toán chủ động tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng nội dung, nhiệm vụ của Chương trình; bảo đảm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn trong năm 2026; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ, nhu cầu kinh phí, nội dung chi, hiệu quả sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND cấp xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng Hành chính – Tổ chức (để đăng tải);
- Lưu: VT, KTTC (TĐN100658).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Tô Anh Dũng

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PTKT VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
	TỔNG CỘNG:	**453.618**	
I	**Khối tỉnh**	**35.830**	
1	Tỉnh ủy	350	
-	*Ủy ban kiểm tra*	*50*	
-	*Văn phòng Tỉnh ủy*	*150*	
-	*Ban Tuyên giáo dân vận*	*50*	
-	*Ban Tổ chức*	*50*	
-	*Ban Nội chính*	*50*	
2	Văn phòng UBND tỉnh	150	
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	50	
4	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	5.870	
-	*Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh*	*50*	
-	*Hội Nông dân tỉnh*	*370*	
-	*Tỉnh Đoàn thanh niên*	*50*	
-	*Hội Liên hiệp Phụ Nữ tỉnh*	*3.800*	
-	*Hội Cựu biến binh tỉnh*	*50*	
-	*Liên minh các Hợp tác xã*	*1.550*	
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	8.350	
6	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	810	
7	Công an tỉnh	2.950	
8	Sở Tài chính	150	
9	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	5.150	
-	*Sở Nông nghiệp và Môi trường*	*150*	
-	*Chi cục Phát triển nông thôn*	*3.000*	
-	*Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn*	*1.000*	
-	*Trung tâm Khuyến nông*	*1.000*	
10	Sở Công thương	50	
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.150	
12	Sở Nội vụ	1.600	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	
14	Sở Y tế	50	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.200	
16	Sở Xây dựng	50	
17	Sở Khoa học và Công nghệ	50	
18	Sở Tư pháp	1.500	
19	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	150	
20	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	50	
21	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 7	50	
22	Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Thanh Hóa	50	
II	**Khối xã**	**417.788**	
1	Mường Lát	6.829	
2	Mường Chanh	5.905	
3	Mường Lý	4.400	
4	Nhi Sơn	6.482	
5	Pù Nhi	6.945	
6	Quang Chiểu	5.903	
7	Tam Chung	6.482	
8	Trung Lý	7.217	
9	Hồi Xuân	186	
10	Nam Xuân	7.176	
11	Thiên Phủ	217	
12	Hiền Kiệt	6.945	
13	Phú Lệ	7.524	
14	Trung Thành	7.524	
15	Phú Xuân	6.945	
16	Trung Sơn	190	
17	Tam Lư	6.598	
18	Quan Sơn	7.408	
19	Trung Hạ	7.987	
20	Na Mèo	6.829	
21	Sơn Thủy	7.060	
22	Sơn Điện	6.945	
23	Tam Thanh	6.713	
24	Đồng Lương	6.945	
25	Văn Phú	218	
26	Giao An	6.946	
27	Yên Khương	6.713	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
28	Yên Thắng	6.829	
29	Thiết Ống	8.104	
30	Văn Nho	231	
31	Điền Quang	9.145	
32	Quý Lương	8.566	
33	Cổ Lũng	8.334	
34	Pù Luông	238	
35	Hóa Quỳ	6.945	
36	Thanh Phong	7.639	
37	Thanh Quân	8.104	
38	Thanh Kỳ	7.409	
39	Luận Thành	7.408	
40	Tân Thành	7.640	
41	Thắng Lộc	7.176	
42	Xuân Chinh	217	
43	Bát Mọt	6.713	
44	Yên Nhân	6.482	
45	Lương Sơn	6.250	
46	Vạn Xuân	6.713	
47	Mường Mìn	6.366	
48	Linh Sơn	7.217	
49	Bá Thước	6.713	
50	Nguyệt Ấn	7.235	
51	Thành Vinh	6.598	
52	Thạch Quảng	6.366	
53	Như Xuân	6.366	
54	Thượng Ninh	6.598	
55	Xuân Bình	7.292	
56	Xuân Thái	6.482	
57	Thọ Bình	7.523	
58	Ngọc Trạo	138	
59	Thạch Bình	138	
60	Yên Thọ	138	
61	Thường Xuân	162	
62	Minh Sơn	5.788	
63	Điền Lư	138	
64	Ngọc Lặc	138	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
65	Thạch Lập	145	
66	Ngọc Liên	5.788	
67	Kiên Thọ	138	
68	Cẩm Tân	138	
69	Vân Du	138	
70	Xuân Du	141	
71	Mậu Lâm	138	
72	Cẩm Tú	138	
73	Cẩm Thạch	141	
74	Cẩm Vân	138	
75	Sao Vàng	104	
76	Cẩm Thủy	104	
77	Kim Tân	104	
78	Như Thanh	104	
79	Các Sơn	86	
80	Trường Lâm	90	
81	Hà Trung	86	
82	Hà Long	86	
83	Triệu Lộc	86	
84	Hậu Lộc	86	
85	Hoằng Hóa	86	
86	Hoằng Tiến	5.788	
87	Hoằng Thanh	5.788	
88	Hoằng Lộc	86	
89	Hoằng Châu	86	
90	Hoằng Sơn	86	
91	Hoằng Phú	86	
92	Hoằng Giang	86	
93	Lưu Vệ	86	
94	Quảng Yên	86	
95	Quảng Ninh	5.788	
96	Quảng Bình	5.788	
97	Tiên Trang	5.788	
98	Nông Cống	86	
99	Trung Chính	86	
100	Công Chính	90	
101	Thiệu Hóa	86	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
102	Thiệu Quang	86	
103	Yên Định	86	
104	Quý Lộc	86	
105	Định Tân	86	
106	Thọ Xuân	86	
107	Thọ Long	86	
108	Xuân Hòa	86	
109	Lam Sơn	86	
110	Xuân Lập	86	
111	Triệu Sơn	86	
112	Tân Ninh	86	
113	Đồng Tiến	86	
114	Tống Sơn	86	
115	Hoạt Giang	86	
116	Lĩnh Toại	86	
117	Đông Thành	86	
118	Hoa Lộc	86	
119	Vạn Lộc	5.788	
120	Nga Sơn	5.788	
121	Nga Thắng	86	
122	Hồ Vương	86	
123	Tân Tiến	5.788	
124	Nga An	86	
125	Ba Đình	86	
126	Quảng Ngọc	86	
127	Quảng Chính	86	
128	Thắng Lợi	86	
129	Trường Văn	86	
130	Thăng Bình	86	
131	Tượng Lĩnh	86	
132	Thiệu Tiến	86	
133	Thiệu Toán	86	
134	Thiệu Trung	86	
135	Yên Trường	86	
136	Yên Phú	86	
137	Yên Ninh	86	
138	Định Hòa	86	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
139	Thọ Lập	86	
140	Xuân Tín	86	
141	Vĩnh Lộc	86	
142	Tây Đô	86	
143	Biện Thượng	86	
144	Thọ Ngọc	86	
145	Thọ Phú	86	
146	Hợp Tiến	86	
147	An Nông	86	